

Bản án số: 338/2026/DS-ST

Ngày: 28-4-2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Thảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Võ Văn Dương

Bà Lê Thị Phương Hồ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Quang Thị Thùy Ly – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.**

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1007/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2026/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 155/2026/QĐST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1969; Số định danh cá nhân: 046169000018; Địa chỉ: A B, ấp H, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

*Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị Ngọc D, sinh năm 1984; Địa chỉ: 4 Đường A, Ấp G, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo nội dung Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/10/2014, bà cho bà Huỳnh Thị Ngọc D vay số tiền 10.000.000 đồng, hẹn ngày 10/10/2014 sẽ trả nợ, các bên không thỏa thuận lãi suất.

Đến nay đã 11 năm trôi qua nhưng bà D không trả tiền cho bà. Bà đã nhiều lần yêu cầu bà D trả nợ nhưng bà D tránh né không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, bà đã khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên buộc bà D phải trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 26/6/2025 là 128 tháng với mức lãi suất

20%/năm là 21.333.333 đồng, tổng gốc và lãi bà **D** phải trả là 31.333.333 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

\* Bị đơn – Bà **Huỳnh Thị Ngọc D** trong suốt quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án cũng không nộp bản khai trình bày ý kiến của mình.

*Tại phiên tòa:* Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 21.500.000 đồng, trong đó tiền gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả tính đến ngày 28/4/2026 làm tròn 138 tháng với lãi suất 10%/năm là 11.500.000 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc và lãi theo Giấy mượn tiền ngày 05/10/2014, căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đang cư trú tại **số D Đường A, Ấp G, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh**, căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn:

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn không cung cấp bản khai trình bày ý kiến và vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.3]. Về sự tham gia của Viện kiểm sát: Tòa án không tiến hành thu thập các tài liệu chứng cứ nên vụ án này không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa để kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về số tiền gốc:

Bà **T** cho bà **D** mượn số tiền 10.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 05/10/2014 và hẹn ngày 10/10/2014 sẽ trả nợ, hợp đồng không thể hiện lãi, như vậy

đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn cung cấp bản chính giấy viết tay “*Giấy mượn tiền*” ngày 05/10/2014 có chữ ký và chữ viết ghi rõ họ tên **Huỳnh Thị Ngọc D** tại bên vay, đây được xem là cơ sở để nguyên đơn chứng minh yêu cầu của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối. Vì vậy, bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó các tài liệu do nguyên đơn cung cấp được coi là chứng cứ và không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hợp đồng vay tài sản giữa bà **T** và bà **D** được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, cả hai đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc, bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[2.2] Về số tiền lãi chậm trả: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất chậm trả là 11.500.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời gian chậm trả làm tròn 138 tháng

Hợp đồng vay giữa bà **T** và bà **D** là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả. Căn cứ khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định bị đơn phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc. Thời gian bị đơn chậm trả được tính từ ngày 11/10/2014 đến ngày 28/4/2026 là 11 năm 6 tháng 17 ngày. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất chậm với thời gian chậm trả làm tròn 138 tháng là có lợi cho bị đơn. Do vậy, số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả =  $10.000.000đ \times 10\%/năm \times 138 \text{ tháng} = 11.500.000 \text{ đồng}$ , mà nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 21.500.000 đồng, trong đó tiền gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 11.500.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Hồng T**:

Buộc bà **Huỳnh Thị Ngọc D** phải trả cho bà **Nguyễn Thị Hồng T** số tiền 21.500.000 đồng (Hai mươi một triệu, năm trăm ngàn đồng), trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà **Huỳnh Thị Ngọc D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.075.000đ (Một triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)

**H** lại cho bà **Nguyễn Thị Hồng T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 783.334đ (Bảy trăm tám mươi ba ngàn, ba trăm ba mươi bốn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0035481 ngày 06/11/2025 của Thi hành **án dân sự Thành phố H**.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND KV8-TPHCM;
- THADS TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



**Nguyễn Thanh Thảo**